

**CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BÁO CÁO BỘ PHẬN CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT:
NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN HOSE**

**FACTORS AFFECTING SEGMENT REPORTING OF LISTED COMPANIES:
EVIDENCE FROM LISTED COMPANIES ON HOSE**

Trần Viết Hoàng

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM - Email: tranviethoangvnu@yahoo.com

(Bài nhận ngày 20 tháng 03 năm 2015, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 30 tháng 05 năm 2015)

TÓM TẮT

Việc công bố thông tin và minh bạch thông tin nhằm giảm rủi ro cho các nhà đầu tư là vấn đề cấp bách. Trong đó báo cáo bộ phận đóng vai trò quan trọng nhằm cung cấp nhiều thông tin cần thiết. Nghiên cứu này đánh giá các yếu tố tác động đến báo cáo bộ phận và gợi ý cho minh bạch thông tin tại báo cáo bộ phận các doanh nghiệp niêm yết. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến về quy mô, đòn bẩy, tuổi và hình thức sở hữu có tương quan thuận với báo cáo bộ phận. Qua đó tác giả gợi ý các chính sách cho doanh nghiệp và nhà quản lý gia tăng các thông tin cần thiết, góp phần giảm rủi ro cho nhà đầu tư.

Từ khóa: Báo cáo bộ phận, rủi ro, thông tin.

ABSTRACT

The information disclosure and transparency in order to reduce the risk for investors is an urgent problem, in which segment reporting plays an important role in providing necessary information. This study evaluated factors affecting segment reporting and offered suggestions for information transparency in segment reporting of listed companies. The results showed that variables of size, leverage, age and ownership are positively correlated with segment reporting. Therefore the authors suggested policies for companies to increase their provision of necessary information, contributing to the reduction of risk for investors.

Key words: segment reporting, risk, information.

1. GIỚI THIỆU

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhiều doanh nghiệp muốn thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải xây dựng hệ thống thông tin kế toán và báo cáo tài chính minh bạch, cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà đầu tư. Tại Việt Nam hiện nay, hệ thống chuẩn mực kế toán chưa bắt kịp với sự phát triển của các quy định và thông lệ kế toán quốc tế. Do đó, báo cáo tài chính lập vẫn còn một số hạn chế chưa cung cấp đầy đủ

thông tin với chất lượng tốt cho người sử dụng. Một trong những thông tin quan trọng được trình bày trong báo cáo tài chính (BCTC) là “báo cáo bộ phận” và được trình bày trong phần thuyết minh BCTC. Báo cáo bộ phận (BCBP) cần thiết cho việc đánh giá rủi ro và lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành hàng khác nhau, doanh nghiệp có cơ sở kinh doanh đa quốc gia hoặc có phạm vi hoạt động trên nhiều khu vực địa lý khác nhau. Để đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhà đầu tư, BCBP càng trở nên quan trọng và cần thiết đối

với người đọc BCTC giúp nhà đầu tư có đánh giá đầy đủ hơn về doanh nghiệp. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 (VAS 28) quy định về BCBP được ban hành vào ngày 15/02/2005 theo quyết định số 12/2005/QĐ - BTC, sau gần 9 năm áp dụng nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn chưa nhận thức đầy đủ, chưa quan tâm đúng mức đến việc lập và trình bày BCBP. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến BCBP là cần thiết nhằm tìm ra tồn tại và hạn chế, góp phần hoàn thiện và tăng cường hiệu quả cung cấp thông tin mà BCBP mang đến cho các bên liên quan.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu quốc tế: Nghiên cứu của Kabir Ibrahim and Hartini Jaafar (2013), đánh giá sự liên kết giữa cơ chế quản lý doanh nghiệp với mức độ tuân thủ tự nguyện theo IFRS 8. Mẫu nghiên cứu gồm 69 công ty niêm yết tại Nigeria. Nghiên cứu bác bỏ cho rằng cơ chế hội đồng quản trị và ban kiểm soát giúp thúc đẩy mức độ công bố thông tin tại Nigeria. Nghiên cứu cũng cung cấp rõ hơn về sự tương tác giữa cơ chế quản trị doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin tự nguyện theo tiêu chuẩn IFRS trong bối cảnh nền kinh tế Nigeria đang khủng hoảng tài chính. Mishari M. Alfaraiah và Faisal S. Alanezi (2011) đánh giá mức độ thực hiện báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Kuwait và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ trình bày báo cáo bộ phận. Mức độ công bố thông tin dựa trên các yêu cầu bắt buộc theo IAS14. Nghiên cứu trên 123 công ty niêm yết tại Kuwait năm 2008. Kết quả cho thấy mức độ tuân thủ quy định về BCBP trung bình là 56%. Các công ty có quy mô lớn, hoạt động lâu năm, có đòn bẩy tài chính cao, có khả năng sinh lợi lớn và có kiểm toán được thực hiện bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 có mức độ trình bày thông tin bộ phận cao hơn các công ty khác. Manuela Lucchese và Ferdinando Di Carlo

(2011) xem xét ảnh hưởng của việc áp dụng IFRS8 trong năm 2008 và 2 năm tiếp theo (2009, 2010) thông qua việc thu thập dữ liệu của 69 công ty niêm yết tại Italia. Kết quả cho thấy 75% các công ty niêm yết tại Italia không thay đổi cách trình bày các thông tin bộ phận khi áp dụng chuẩn mực mới. Việc chuyển đổi từ IAS14 sang IFRS8 chỉ có 16% các công ty tăng số lượng thông tin trình bày BCBP thậm chí có 9% các công ty giảm số lượng thông tin trình bày. Raju Hyderabad và Kalyanshetti Pradeepkumar (2011) đánh giá thực trạng lập và trình bày báo cáo bộ phận của 45 công ty niêm yết trong lĩnh vực công nghệ thông tin tuân thủ chuẩn mực kế toán Ấn Độ số 17 về BCBP. Kết quả cho thấy đa số các công ty trình bày BCBP chính theo lĩnh vực kinh doanh và chỉ trình bày có giới hạn các thông tin mà chuẩn mực bắt buộc trình bày. Chỉ có 11% số lượng công ty trong mẫu nghiên cứu trình bày toàn bộ các thông tin bắt buộc trình bày. Các thông tin bộ phận tự nguyện trình bày được trình bày rất sơ xài và không thể trông chờ các thông tin này được trình bày trong BCBP. Pedro Nuno Pardal và Ana Isabel Morais (2010) nghiên cứu báo cáo thường niên năm 2009 của 150 công ty niêm yết tại Tây Ban Nha. Kết quả cho thấy 79% các công ty niêm yết tại Tây Ban Nha tuân thủ việc trình bày BCBP theo lĩnh vực kinh doanh. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ là 7.6% các công ty không trình bày BCBP do các công ty này chỉ có duy nhất một bộ phận. Kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp càng lớn càng trình bày nhiều thông tin BCBP hơn, khả năng sinh lợi càng cao mức độ trình bày BCBP càng thấp.

Các nghiên cứu trong nước: Trần Thị Thúy An (2013) nghiên cứu trên 308 công ty có BCTC niêm yết năm 2012 đã xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến việc trình bày BCBP theo VAS28 đồng thời đã mô tả chi tiết lý do các doanh nghiệp không công bố thông tin bộ

phận. Kết quả cho thấy có sự tương quan thuận giữa quy mô công ty với chất lượng công ty kiểm toán và đòn bẩy tài chính. Tương quan ngược giữa tỷ lệ quyền sở hữu của cổ đông nhỏ với chất lượng công ty kiểm toán và đòn bẩy tài chính. Đồng thời, có sự tương quan ngược chiều giữa tỷ suất sinh lời và đòn bẩy tài chính. Từ đó, tác giả đưa ra những nguyên nhân tồn tại trong việc thực thi VAS28 cũng như những hạn chế cần được cải tiến trong khuôn khổ pháp lý ở Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng và số lượng thông tin bộ phận được cung cấp. Nguyễn Thị Phương Thúy (2010) nghiên cứu dựa trên 118 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM có BCTC niêm yết năm 2010. Kết quả cho thấy có mối liên hệ giữa khả năng sinh lời với việc trình bày thông tin BCBP. Những công ty có khả năng sinh lời thấp sẽ sẵn sàng cung cấp nhiều thông tin về BCBP hơn. Các công ty lập BCBP

đa phần chỉ nhằm mục đích đối phó với quy định của chuẩn mực. Việc trình bày BCBP chưa thật sự nhằm mục đích đánh giá đúng tình hình thực tế của doanh nghiệp.

3. PHƯƠNG PHÁP, DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ các công ty có BCTC đã được kiểm toán năm 2013 được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. HCM. Tác giả chọn mẫu 183 công ty trong đó có 140 công ty thực hiện việc trình bày các thông tin về BCBP trong BCTC và 43 công ty không trình bày với lý do chủ yếu được thuyết minh là các công ty này chỉ có một bộ phận hoạt động.

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, với mô hình nghiên cứu như sau:

$$T_j = \beta_0 + \beta_1 \text{SIZE}_j + \beta_2 \text{AUDIT}_j + \beta_3 \text{AGE}_j + \beta_4 \text{ROA}_j + \beta_5 \text{LEV}_j + \beta_6 \text{GROW}_j + \beta_7 \text{OWN}_j + \beta_8 \text{IND}_j + \varepsilon_j$$

Trong đó:

β_0 : Hệ số tự do

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8$: Các hệ số hồi quy của mô hình

ε_j : Sai số ngẫu nhiên

Các biến nghiên cứu được tính toán và đo lường theo bảng 1.

Bảng 1. Các biến trong mô hình

KÝ HIỆU	NHÂN TỐ	ĐO LƯỜNG
Biến độc lập		
T	Mức độ trình bày báo cáo bộ phận	$T_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}{n_j}$ T_j: Chỉ số công bố thông tin của công ty j, $0 \leq T_j \leq 1$ d_{ij}: nhận giá trị là 1 nếu thông tin i được trình bày, nhận giá trị là 0 nếu thông tin i không được trình bày n_j: Số lượng mục thông tin mà công ty j có thể trình bày, $n \leq 8$
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarite cơ số tự nhiên của doanh thu thuần
AUDIT	Chất lượng công ty kiểm toán	Biến giả, nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4 thì nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0
AGE	Số năm hoạt động	Số năm thành lập tính đến năm 2013

ROA	Tỷ suất sinh lời	Tỷ suất sinh lời = Lãi sau thuế/ Tổng tài sản
LEV	Đòn bẩy tài chính	Đòn bẩy tài chính = Nợ/ Tổng tài sản
GROW	Mức tăng trưởng doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu năm 2013 so với năm trước đó
OWN	Hình thức sở hữu doanh nghiệp	Biến giả, nếu doanh nghiệp có vốn sở hữu của Nhà nước thì nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0
IND	Lĩnh vực hoạt động công nghiệp	Nếu công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp thì nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 2. Thống kê số lượng công ty trình bày BCBP theo ngành nghề

STT	Ngành kinh tế	Tổng số	Số lượng Công ty có trình bày BCBP	Số lượng Công ty không trình bày BCBP	Tỷ lệ trình bày BCBP theo ngành nghề
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	20	7	14%
2	CC nước; HĐ Quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2		1%
3	Công nghiệp Chế biến, Chế tạo	83	62	21	44%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2		1%
5	Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	15	1	11%
6	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		1	0%
7	Khai khoáng	7	5	2	4%
8	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	5	3	2	2%
9	SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	12	6	6	4%
10	Thông tin và truyền thông	2	2		1%
11	Vận tải kho bãi	12	12		9%

12	Xây dựng	13	11	2	8%
13	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu được phẩm	1		1	0%
	Tổng cộng	183	140	43	100%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng thống kê cho thấy, số lượng các công ty trong mẫu nghiên cứu có trình bày BCBP chiếm 77% và số lượng các công ty không trình bày BCBP chiếm 23%. Trong đó, số lượng các doanh nghiệp thuộc ngành “Công nghiệp, chế biến, chế tạo” chiếm 44% trong tổng số các công ty có trình bày BCBP. Chiếm 14% là các

doanh nghiệp thuộc ngành “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”. Một số ngành nghề không có công ty trình bày BCBP như “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” và ngành “Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu được phẩm”.

Bảng 3. Thống kê lập BCBP theo nhân tố

Yếu tố	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Khoảng	Số lượng công ty trình bày	Tỷ lệ (%)
T	0.13	1	0.5899	< 50%	42	30%
				50% - 80%	64	46%
				> 80%	34	24%
SIZE	7.9205	17.996	13.4668	<= 13.5	64	46%
				13.5 - 15	58	41%
				> 15	18	13%
AUDIT	0	1	-	Big 4	46	33%
				Khác big 4	94	67%
AGE	4	22	10.4071	<= 10 năm	79	56%
				> 10 năm	61	44%
ROA	-0.2179	0.4064	0.0841	< 0%	13	9%
				0% - 10%	72	51%
				10% - 20%	46	33%
				> 20%	9	6%
LEV	0.0462	0.9434	0.4728	< 50%	76	54%
				50% - 75%	50	36%
				> 75%	14	10%

GROW	-0.9509	3.4036	0.0779	< 0%	49	35%
				0% - 25%	64	46%
				25% - 50%	19	14%
				> 50%	8	6%
OWN	0	1	-	OWN	43	31%
				Khác OWN	97	69%
IND	0	1	-	IND	62	44%
				Khác IND	78	56%

Nguồn: số liệu tác giả tính toán

Biến phụ thuộc phản ánh mức độ trình bày BCBP: có 42 công ty trong mẫu tuân thủ trình bày BCBP ở mức dưới 50%, 64 công ty tuân thủ ở mức từ 50% đến 80%, 34 công ty tuân thủ trên 80%. Có đến 46% các công ty có quy mô nhỏ hơn mức trung bình 13.5 tương đương với doanh thu dưới 717 tỷ đồng. Xét về chủ thể kiểm toán, nhóm các công ty được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán thuộc Big4 bao gồm 46 công ty, chiếm tỷ lệ 33% và 94 công ty còn lại có BCTC được kiểm toán bởi các công ty không thuộc Big4, chiếm tỷ lệ 67%. Xét về tuổi của công ty, thời gian hoạt động trung bình của các công ty trong mẫu nghiên cứu là 10 năm. Các công ty có sự phân chia theo thời gian hoạt động dưới và trên độ tuổi trung bình khá đồng đều với tỷ lệ lần lượt là 44% và 56%. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản đạt mức trung bình chỉ có 8.41%, năm 2013 vẫn còn nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ chiếm 9%, có đến 51% các công ty có suất sinh lời từ dưới 10%, 33% có suất

sinh lời nằm trong khoảng từ 10% đến dưới 20%. Biến đòn bẩy tài chính có mức độ dao động cao từ 4.62% đến 94.34%. Các công ty trong mẫu có nợ phải trả chiếm trung bình 47.28% tổng tài sản. Nhóm các công ty có tỷ lệ nợ thấp dưới 50% chiếm 54%, nhóm các công ty có tỷ lệ nợ cao từ 50% đến 75% chiếm đến 36%, các công ty có tỷ lệ nợ rất cao trên 75% chiếm 10%. Mức độ tăng trưởng doanh thu khá thấp trung bình chỉ đạt 7.79%, trong đó có đến 1/3 số lượng các công ty có mức độ tăng trưởng âm tức là doanh thu giảm so với năm trước chiếm tỷ lệ 35%. Có 43 công ty có vốn sở hữu của nhà nước chiếm tỷ lệ 31% và công ty thuộc hình thức sở hữu khác chiếm 69%. Đối với nhóm các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, có 44% các công ty trong mẫu nghiên cứu hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và 56% hoạt động trong các lĩnh vực khác.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp bình phương bé nhất

Mô hình		Hệ số bê-ta chưa chuẩn hóa		Bê-ta chuẩn hóa	Hệ số t	Mức ý nghĩa thống kê	Thống kê đa cộng tuyến	
		Bê-ta	Sai số chuẩn	Bê-ta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	0.123	0.214		0.572	0.568		
	SIZE	0.035	0.018	0.199	1.903	0.059(**)	0.575	1.740

AUDIT	-0.079	0.054	-0.126	-1.474	0.143(***)	0.861	1.161
AGE	0.006	0.007	0.075	0.931	0.354	0.972	1.028
ROA	-0.545	0.404	-0.137	-1.348	0.180(***)	0.611	1.636
LEV	0.016	0.145	0.011	0.112	0.911	0.594	1.683
GROW	-0.007	0.058	-0.010	-0.114	0.909	0.896	1.116
OWN	0.208	0.052	0.323	3.962	0.001(*)	0.944	1.059
IND	-0.143	0.051	-0.240	-2.831	0.005(*)	0.872	1.147

Ghi chú: (*) mức ý nghĩa 99%, (**) mức ý nghĩa 90%, (***) mức ý nghĩa 80%

Nguồn: số liệu tác giả tính toán và truy xuất từ phần mềm SPSS 17.0

Kết quả phân tích Anova cho thấy chỉ số Sig = 0.001. Như vậy các biến đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê đạt mức 99% và mô hình lựa chọn là phù hợp. Hệ số $R^2 = 0.377$ cho biết các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 37.7% biến phụ thuộc. Các hệ số phóng đại phương sai các biến (VIF) đều <10 khẳng định mô hình không bị đa cộng tuyến. Ngoài ra kết quả đồ thị P-P Plot cho thấy mô hình đạt phân phối chuẩn.

Giải thích kết quả nghiên cứu: Nếu các yếu tố khác không đổi thì:

Biến quy mô doanh nghiệp (SIZE): có mối quan hệ cùng chiều với mức độ trình bày BCBP (SDI) với hệ số tương quan là 0.035 và có ý nghĩa thống kê ở mức 90%. Kết quả này chứng tỏ quy mô doanh nghiệp càng lớn, càng mở rộng quy mô thu hút vốn đầu tư thì bắt buộc doanh nghiệp phải minh bạch thông tin hơn và trình bày BCBP chi tiết hơn. Biến chủ thể kiểm toán (AUDIT) có mối quan hệ ngược chiều với mức độ trình bày BCBP. Các công ty được kiểm toán bởi Big4 có mức độ trình bày báo cáo bộ phận ít hơn các công ty khác 0.079 đơn vị. Biến tuổi (AGE) có tương quan thuận với mức độ trình bày BCBP. Nếu doanh nghiệp tăng thêm một năm hoạt động thì mức độ trình bày BCBP sẽ tăng 0.006 đơn vị. Kết quả này hàm ý các doanh nghiệp hoạt động càng lâu thì mức độ trình bày BCBP càng tăng. Biến tỷ suất

sinh lời trên tài sản (ROA) có mối tương quan âm cao với mức độ trình bày BCBP. Nếu tỷ suất sinh lời trên tài sản tăng một đơn vị thì mức độ trình bày BCBP tăng 0.545 đơn vị. Kết quả này cho thấy, nếu các doanh nghiệp có hoạt động tốt, có mức sinh lời cao thì ít minh bạch thông tin về BCBP. Bởi nếu doanh nghiệp hoạt động tốt được nhà đầu tư tin tưởng thì BCTC đã được xem là phản ánh đủ thông tin. Biến đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ cùng chiều với mức độ trình bày BCBP. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tế, bởi vì nếu doanh nghiệp gia tăng nợ thì cần phải minh bạch và chi tiết báo cáo hơn. Biến mức tăng trưởng doanh thu (GROW) có quan hệ ngược chiều với mức độ trình bày BCBP. Nếu doanh thu giảm 1 đơn vị thì mức độ trình bày BCBP giảm 0.007 đơn vị. Biến hình thức sở hữu (OWN) có quan hệ cùng chiều với mức độ trình bày BCBP. Điều này phù hợp với thực tế tại Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn sở hữu của nhà nước chịu sự kiểm soát của kiểm toán nhà nước và cơ quan thanh tra chính phủ do đó sẽ phải trình bày nhiều thông tin chi tiết về tình hình tài chính của doanh nghiệp hơn các doanh nghiệp khác. Biến ngành công nghiệp (IND) có quan hệ ngược chiều với mức độ trình bày BCBP và có ý nghĩa thống kê ở mức 99%. Kết quả này cho biết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp có mức độ trình bày

BCBP ít hơn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác.

5. KẾT LUẬN VÀ CÁC GỢI Ý

Chỉ có 140 công ty trong tổng số 183 công ty thuộc mẫu nghiên cứu có trình bày BCBP chiếm tỷ lệ 77% trong đó có 110/140 công ty trình bày BCBP theo lĩnh vực kinh doanh và chỉ có 28 công ty trình bày kết hợp theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Điều này chứng tỏ các công ty chưa quan tâm đúng mức đến việc trình bày BCBP theo quy định. Lý do được các công ty đưa ra là các công ty này chỉ có một bộ phận hoạt động và chỉ hoạt động tại lãnh thổ Việt Nam. Hai chỉ tiêu bắt buộc trình bày nhưng ít được các doanh nghiệp thể hiện trong BCBP là chỉ tiêu về chi phí phát sinh mua tài sản cố định và chỉ tiêu về chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn. Một số các doanh nghiệp lý giải nguyên nhân là do doanh nghiệp không theo dõi các chỉ tiêu này theo bộ phận riêng lẻ. Điều này cho thấy có ba vấn đề còn tồn tại trong các doanh nghiệp Việt Nam đó là: Một là, hệ thống kế toán quản trị vẫn chưa được xem là quan trọng, chưa có sự triển khai đầy đủ, chưa quan tâm xây dựng đúng mức và chưa được theo dõi chi tiết theo từng khoản mục. Hai là, việc đánh giá hoạt động của các bộ phận cũng như việc phân bổ nguồn lực cho các bộ phận sẽ gặp nhiều khó khăn do chưa được hỗ trợ bằng các thông tin bộ phận riêng lẻ. Ba là, Ủy ban chứng khoán chỉ mới giám sát việc các doanh nghiệp có lập BCBP hay không mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng và số lượng thông tin BCBP các doanh nghiệp có trình bày có đầy đủ theo chuẩn mực hay không. Như vậy, để tăng cường hiệu quả và minh bạch thông tin của báo cáo bộ phận, cần hoàn thiện một số biện pháp sau đây:

- Đối với Ban giám đốc doanh nghiệp:

Ban giám đốc là người quyết định các thông tin được trình bày trong BCBP. BCBP trình bày chi tiết các thông tin nội bộ của doanh nghiệp

được công bố công khai ra bên ngoài, điều đó không tránh khỏi việc các thông tin nhạy cảm của doanh nghiệp bị đối thủ cạnh tranh sử dụng gây bất lợi cho doanh nghiệp. Kết quả định lượng cho thấy quy mô doanh nghiệp, biến tuổi, đòn bẩy, chủ sở hữu có tương quan thuận với mức độ thông tin BCBP. Ban giám đốc cần xem xét chi tiết và gia tăng thông tin thuyết minh ở BCBP nếu tăng quy mô hoạt động, tăng đòn bẩy hay đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Mặc dù trong nghiên cứu các biến ROA, IND có quan hệ nghịch chiều nhưng cũng không vì doanh nghiệp kinh doanh tốt mà ít công bố thông tin.

- Đối với bộ máy kế toán doanh nghiệp:

Trình bày BCBP đòi hỏi các doanh nghiệp phải trang bị phương tiện và đội ngũ kế toán theo dõi các hoạt động riêng lẻ. Hệ thống kế toán ngoài việc ghi sổ và lập BCTC còn phải xây dựng hệ thống cấu trúc báo cáo được theo dõi và phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh và từng khu vực địa lý khác nhau. Có khả năng phân tích tài chính theo từng trung tâm chi phí, doanh thu, lợi nhuận để đo lường kết quả hoạt động của từng bộ phận. Hệ thống kế toán quản trị chưa được hình thành, nếu có vẫn còn rất yếu và chưa đủ khả năng cung cấp thông tin phân tích cho nhà quản lý phục vụ cho việc ra quyết định. Việc phát triển hệ thống kế toán quản trị có vai trò hết sức quan trọng không chỉ đối với việc trình bày BCBP mà còn giúp Ban giám đốc có quyết định kinh doanh đúng đắn hơn. Đặc biệt mới đây nhất Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT - BTC thay thế toàn bộ quyết định số 15/2006/TT - BTC quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015. Theo thông tư này, các doanh nghiệp có quyền xây dựng hệ thống kế toán linh hoạt theo tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Việc phát triển hệ thống kế toán

quản trị vững mạnh là một trong những ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp để phát triển bền vững.

- **Đối với cổ đông:** Theo lý thuyết người đại diện thì sự khác nhau giữa chủ sở hữu và người điều hành doanh nghiệp tạo ra chênh lệch thông tin giữa hai đối tượng này. Việc yêu cầu Ban giám đốc doanh nghiệp chọn các công ty kiểm toán uy tín cũng là một trong những cách làm cho các thông tin trong BCTC trở nên minh bạch và đáng tin cậy hơn. Để bảo vệ quyền lợi cổ đông, các cổ đông nhỏ cần kết hợp với nhau để tạo ra tiếng nói chung gia tăng quyền lợi cho các thành viên. Kết quả định lượng cho thấy tỷ lệ sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ trình bày BCBP. Các cổ đông tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa thể hiện hết vai trò và nghĩa vụ của mình trong việc giám sát các hoạt động của doanh nghiệp. Cổ đông hoàn toàn có thể tạo áp lực đối với doanh nghiệp trong việc cung cấp đầy

đủ thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua BCTC, qua đó có thể đánh giá được năng lực của Ban giám đốc và đồng thời ra quyết định kịp thời đối với các khoản đầu tư của mình.

- **Đối với nhà quản lý thị trường:** Để thống nhất và minh bạch thông tin tài chính giữa các doanh nghiệp niêm yết cũng như yêu cầu phải tuân thủ VAS28 thì các cơ quan quản lý cần có những văn bản quy định chặt chẽ hơn cũng như những chế tài nghiêm khắc như cảnh báo hoặc thậm chí là phạt hành chính, quy định bắt buộc các công ty niêm yết phải tuân thủ. Ngoài ra, việc xây dựng chỉ số đánh giá mức độ minh bạch thông tin tài chính sẽ góp phần gia tăng mức độ cũng như chất lượng công bố thông tin tài chính nói chung và thông tin bộ phận nói riêng cũng như hỗ trợ nhà đầu tư đánh giá đúng đắn về thực trạng tại công ty để đưa ra quyết định phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alfaraih, M.M. and Alanezi, F.S. What Explains Variation In Segment Reporting? Evidence From Kuwait. *International Business & Economics Research Journal* (2011).
- [2]. Benjamin, S.J., Muthaiyah, S., Marathamuthu, M.S, and Murugaiah, U. A study of segment reporting practices: A Malaysian perspective. *The Journal of Applied Business Research* (2010).
- [3]. Ernst & Young. *IFRS 8 Operating Segments Implementation guidance* (2009).
- [4]. Herrmann, D., and W. Thomas. *An Analysis of Segment Disclosures under SFAS No. 131 and SFAS No. 14*, Accounting Horizons (2000).
- [5]. Hyderabad, R. and Pradeepkumar, K. An Appraisal of Segment Reporting Practices of Indian IT Industry. *Journal of Modern Accounting and Auditing* (2011).
- [6]. Ijiri, Y. *Segment statements and informativeness measures: Managing capital vs. Managing resources*. Accounting Horizons (1995).
- [7]. Kabir Ibrahim and Hartini Jaafar. *Corporate Governance and Disclosure on Segment Reporting: Evidence from Nigeria*. Proceedings of Global Business and Finance Research Conference (2013).
- [8]. Lucchese, M.and Carlo, F.D. *An analysis of segment disclosure under IFRS 8 and IAS 14R: Evidence from Italian listed companies*. Working paper. University of Naples and University of Basilicata (2011).
- [9]. Nguyễn Thị Phương Thúy. *Nghiên cứu Hoàn thiện báo cáo bộ phận trong kế toán Việt Nam theo hướng phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế*. Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh Tế

- Thành Phố Hồ Chí Minh (2010).
- [10]. Pardal, P.N. and Morais, M.I. *Segment Reporting Under IFRS8 – Evidence From Spanish Listed Firms*. Polytechnic Institute of Setúbal (IPS) – Business School (ESCE) and ISCTE Business School (2010).
- [11]. Trần Thị Thúy An. *Nghiên cứu Thực trạng và giải pháp hoàn thiện trình bày và công bố báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM*. Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2013).